

Bản án số: 15/2018/HC-ST

Ngày 30-8-2018

V/v khiếu kiện quyết định xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Mẫn

Bà Đặng Thị Ngọc Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 và 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 03/2011/TLST-HC ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc “Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3173/2018/QĐXXST-HC ngày 28 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 3491/2018/QĐST-HC ngày 18 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4016/2018/QĐST-HC ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH Sản xuất Giấy – Xây dựng A

Địa chỉ trụ sở: Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Chung Ngọc Quế C, sinh năm 1987, địa chỉ: Đường E, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960, địa chỉ: Đường I, Phường K, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04-7-2018)

- Người bị kiện: Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M

Địa chỉ: Đường N, phường O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Bà Đặng Thị Minh X, sinh năm 1968, địa chỉ: Đường Q, Phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2994/GUQ-CCT ngày 29-01-2018)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23-3-2011 của người khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện là bà Chung Ngọc Quế C và bà Nguyễn Thị G đều trình bày:

Trước tháng 7-2009, người khởi kiện là Công ty TNHH Sản xuất Giấy – Xây dựng A có trụ sở tại Đường A1, Phường A2, Quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chuyển trụ sở về Đường A4, Phường A5, Quận A6, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay có trụ sở tại Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17-3-2009, người bị kiện là Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M có Quyết định số 0901/QĐ-CCT-KT1 kiểm tra thuế tại trụ sở người khởi kiện, thời kỳ kiểm tra: Năm 2004-2005.

Ngày 30-12-2009, Đoàn kiểm tra Chi cục Thuế Quận M lập Biên bản kiểm tra kết luận: Trong năm 2004, 2005, công ty ghi sổ kế toán không kịp thời theo quy định, vi phạm khoản 3 Điều 27 Luật Kế toán; Qua kiểm tra phát hiện công ty có một số vi phạm sau: kê khai không đầy đủ thuế Giá trị gia tăng (Sau đây viết tắt là GTGT) đầu ra vi phạm Điều 7 Luật Thuế GTGT năm 2003; kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ không đúng quy định vi phạm các điều 10, 11 Luật Thuế GTGT năm 2003; kê khai doanh thu để tính thuế Thu nhập doanh nghiệp (Sau đây viết tắt là TNDN) không đúng quy định vi phạm Điều 8 Luật Thuế TNDN năm 2003; kê khai các khoản chi phí để tính thuế TNDN không đúng quy định vi phạm Điều 9 Luật Thuế TNDN năm 2003.

Ngày 06-01-2010, người bị kiện có Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với người khởi kiện với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt chính:

- Phạt 01 lần thuế GTGT năm 2005: 25.608.780 đồng
- Phạt 10% thuế GTGT năm 2004-2005: 178.011.555 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến ngày 29-12-2009): 506.057 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến ngày 30-12-2009): 18.988.736 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến thời điểm kê khai): 209.495.323 đồng
- Phạt 01 lần thuế TNDN năm 2005: 1.324.568 đồng
- Phạt 10% thuế TNDN năm 2004-2005: 35.397.367 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 10-4-2007): 41.534.134 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 30-3-2009): 13.689.173 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 30-12-2009): 75.694.970 đồng
- Phạt 01 lần thuế TNCN năm 2004: 49.840 đồng

Tổng cộng số tiền phạt: 600.300.503 đồng

2. Hình thức phạt bổ sung (nếu có): Không

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Số tiền thuế truy thu:

- Thuế GTGT năm 2004-2005: 112.304.670 đồng
- Thuế TNDN năm 2004-2005: 377.628.405 đồng
- Thuế TNCN năm 2004: 49.840 đồng

Tổng cộng số tiền thuế truy thu: 489.982.915 đồng

b) Biện pháp khắc phục hậu quả khác: Không

Tổng cộng số tiền thuế truy thu và phạt là 1.090.283.418 đồng.

Ngày 14-01-2010, người khởi kiện có văn bản đề nghị người bị kiện xem xét việc phạt chậm nộp thuế năm 2004-2005 và người bị kiện có Quyết định số 1356/QĐ-CCT-KTNB ngày 10-3-2010 không công nhận nội dung đơn khiếu nại, giữ nguyên Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010.

Ngày 05-4-2010, người khởi kiện khiếu nại Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 187/QĐ-CT ngày 01-11-2010 công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của người khởi kiện không xử phạt 10% trên số tiền thuế GTGT và TNDN do kê khai sai niên độ. Người khởi kiện đã nhận quyết định này ngày 04-11-2010.

Ngày 17-11-2010, người bị kiện có Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 sửa đổi Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 như sau:

1. Hình thức xử phạt chính:

- Phạt 01 lần thuế GTGT năm 2005: 25.608.780 đồng
- Phạt 10% thuế GTGT năm 2004-2005: 2.595.301 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến ngày 29-12-2009): 506.057 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến ngày 30-12-2009): 18.988.736 đồng
- Phạt chậm nộp thuế GTGT (tính đến thời điểm kê khai): 209.495.323 đồng
- Phạt 01 lần thuế TNDN năm 2005: 1.324.568 đồng
- Phạt 10% thuế TNDN năm 2004-2005: 10.050.737 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 10-4-2007): 41.534.134 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 30-3-2009): 13.689.173 đồng
- Phạt chậm nộp thuế TNDN (tính đến ngày 30-12-2009): 75.694.970 đồng
- Phạt 01 lần thuế TNCN năm 2004: 49.840 đồng

Tổng cộng số tiền phạt: 399.537.619 đồng

2. Hình thức phạt bổ sung (nếu có): Không

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

a) Số tiền thuế truy thu:

- Thuế GTGT năm 2004-2005: 112.304.670 đồng
- Thuế TNDN năm 2004-2005: 377.628.405 đồng
- Thuế TNCN năm 2004: 49.840 đồng

Tổng cộng số tiền thuế truy thu: 489.982.915 đồng

b) Biện pháp khắc phục hậu quả khác: Không

Tổng cộng số tiền thuế truy thu và phạt: 889.520.534 đồng.

Ngày 21-01-2011, người khởi kiện có đơn khiếu nại Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 gửi người bị kiện. Ngày 24-02-2011, người bị kiện có

Văn bản số 648/VVT-KTNB báo tin không thụ lý.

Người khởi kiện đã nộp 377.628.405 đồng tiền truy thu thuế TNDN cho Chi cục Thuế Quận M.

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 và Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 người bị kiện, vì:

1. Về tính pháp lý của biên bản kiểm tra thuế và quyết định xử phạt hành chính: Ngày 17-3-2009, người bị kiện có Quyết định số 0901/QĐ-CCT-KT1 kiểm tra thuế tại trụ sở người khởi kiện nhưng đến ngày 30-12-2009 mới công bố biên bản kiểm tra và ngày 06-01-2010 mới ban hành quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, trong khoảng thời gian từ 17-3-2009 đến ngày 30-12-2009, Chi cục Thuế Quận M không có quyết định gia hạn thời gian kiểm tra là không đúng quy định tại điểm c, d, đ khoản 2 điều 78 Luật Quản lý thuế; khoản 2.2.2 và khoản 2.2.3 Mục I Phần H của Thông tư 60/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật khi lập biên bản kiểm tra thuế và quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:

Văn bản pháp luật có hiệu lực vào thời điểm xảy ra sự việc là Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25-02-2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế; Văn bản pháp luật có hiệu lực vào thời điểm kiểm tra là Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và Nghị định số 13/2009/NĐ-CP ngày 13-02-2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định 98/2007/NĐ-CP.

3. Về nội dung của Quyết định:

Trường hợp Công ty Phương Phương Dũng: Ngày xuất hóa đơn phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế (Ngày hóa đơn 16-7-2005 và ngày 16-8-2005, ngày ra thông báo là ngày 10-10-2005), người khởi kiện đã cung cấp chứng từ chứng minh việc mua bán là có thật, có hạch toán kế toán đầy đủ (theo kết luận của Biên bản kiểm tra trang 6) nên người khởi kiện được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn mua hàng đã kê khai, bãi bỏ phạt 01 lần thuế GTGT là 25.608.780 đồng.

Đối với số tiền phạt 10% thuế GTGT năm 2004-2005 là 2.595.301 đồng, quy định xử phạt 10% số thuế truy thu là áp dụng khoản 1 Điều 1 Nghị định số 13/2009/NĐ-CP ngày 13-02-2009 của Chính Phủ. Theo nguyên tắc áp dụng pháp luật hành vi vi phạm tại thời điểm nào thì áp dụng văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đó, hành vi vi phạm xảy ra vào năm 2004, 2005 nên phải áp dụng văn bản có hiệu lực vào thời điểm đó là Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25-02-2004 mà Nghị định này không quy định hình thức phạt 10% số tiền thuế khai sai.

Đối với số tiền phạt chậm nộp thuế GTGT tính đến ngày 29-12-2009 là 506.057 đồng, phần thuế khai thiếu này phát sinh vào tháng 4-2004, ngày phát hiện số thuế khai thiếu này là ngày lập biên bản kiểm tra 30-12-2009 nên hết thời hiệu xử phạt là 05 năm theo khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế về việc sửa đổi Điều 110 Luật Quản lý thuế.

Đối với số tiền phạt chậm nộp thuế GTGT tính đến ngày 30-12-2009 là 18.988.736 đồng, quy định xử phạt 0,05%/ngày trên số thuế truy thu tính từ ngày phát

sinh số thuế phải nộp là áp dụng khoản 1 Điều 1 Nghị định số 13/2009/NĐ-CP ngày 13-02-2009 của Chính phủ, lẽ ra phải áp dụng mục 2 khoản I Phần E của Thông tư số 120/TT-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị Định 158/2003/NĐ-CP ngày 10-12-2003 của Chính Phủ quy định chi tiết Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

Đối với số tiền phạt chậm nộp thuế GTGT tính đến ngày kê khai là 209.495.323 đồng, phần thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra tăng tương ứng với doanh thu của các hợp đồng đã hoàn thành nhưng đơn vị chưa kê khai, đoàn kiểm tra căn cứ vào điều 7 – Luật Thuế GTGT và Luật Thuế GTGT sửa đổi bổ sung, những căn cứ này hoàn toàn không nêu về vi phạm kê khai không đầy đủ thuế GTGT đầu ra, cũng như không nêu vấn đề hóa đơn của các hợp đồng đã hoàn thành nhưng đơn vị chưa kê khai nên không là căn cứ để xử phạt.

Đối với phần Thuế TNDN là 142.293.582 (= II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5), tương tự ý kiến trình bày đối với phần thuế GTGT.

Đối với số tiền phạt một lần thuế TNCN năm 2004 là 49.840 đồng, không tính khoản phạt này do khoản này tính trên thu nhập bình quân tháng không phải thu nhập chịu thuế.

Đối với số tiền truy thu thuế GTGT là 112.304.670 đồng, về thuế GTGT hóa đơn bỏ trốn như đã trình bày trên; các chi phí văn phòng mà Đoàn kiểm tra cho là không hợp lệ (Cụ thể thuế GTGT hóa đơn cho chi phí văn phòng không hợp lệ năm 2004 là 710.149 đồng và năm 2005 là 1.126.407 đồng) trên thực tế những chi phí đó phát sinh thực và có liên quan đến hoạt động kinh doanh (đây là những chi phí liên quan đến tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, thực phẩm phục vụ trực lễ tết, chi phí khác) và có hóa đơn hợp pháp; năm 2004-2005 người khởi kiện có thực hiện các công trình tại khu Công nghiệp Hòa Phú Vĩnh Long, trong suốt quá trình thi công người khởi kiện phải thuê tạm các dịch vụ này của các cá nhân, tổ chức tại công trình để sử dụng phục vụ thi công vì vậy tên, địa chỉ, mã số thuế không thể hoàn toàn ghi đầy đủ theo thông tin của công ty được, trên thực tế, toàn bộ những chi phí dịch vụ này thực tế phát sinh phục vụ cho thi công công trình tại Vĩnh Long, người khởi kiện đều đã thanh toán, có hóa đơn chứng minh chi phí thực tế phát sinh; riêng các hóa đơn sai địa chỉ giai đoạn từ tháng 7/2005 đến 9/2005 do người khởi kiện đang thực hiện các thủ tục chuyển đổi trụ sở kinh doanh (Từ nơi cũ số 38 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1 sang số 24 Huỳnh Khương Ninh, phường Đa Kao, Quận 1) do vậy một số nhà cung cấp vật tư theo hợp đồng cũ vẫn ghi trên hóa đơn theo địa chỉ cũ. Trên thực tế số vật tư, hàng hóa này có phát sinh, phục vụ thi công công trình, có chứng từ hợp pháp, hợp lý chứng minh. Về thuế GTGT kê khai sai, phần thuế GTGT này Công ty đã nộp thừa vào Ngân sách nhà nước nên Công ty thực hiện khấu trừ lại, đề nghị không cắt giảm phần thuế này.

Về thuế GTGT hóa đơn sau nghiệm thu, nhận sau thời điểm mua hàng, người khởi kiện không chấp nhận giảm thuế GTGT các hóa đơn sau nghiệm thu, nhận sau thời điểm mua hàng. Vì các hóa đơn đó người khởi kiện mua vật tư đều được đưa vào làm cho công trình xây dựng nhà xưởng năm 2004 và năm 2005; Còn hóa đơn nhận sau ngày nghiệm thu lý do là: Chủ đầu tư Đài Loan thanh toán tiền rất chậm cho người khởi kiện, do vậy mà người khởi kiện không có kịp nguồn tiền trả cho khách hàng để lấy hóa đơn, nên đến khi thanh toán tiền khách hàng mới giao hóa đơn cho chúng tôi.

Về thuế TNDN là 337.628.405 đồng, đề nghị bỏ phần truy thu thuế TNDN do

hóa đơn bỏ trốn, chi phí tăng do hóa đơn sai sót, chi phí QLDN loại trừ; Về tiền thưởng tết, theo điểm c khoản 1 điều 9, khoản 2 Điều 9 Luật Thuế TNDN về các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế, đây là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, khi chi có chứng từ chứng minh (bảng lương thưởng tết, phiếu chi) nên tiền thưởng tết là chi phí hợp lý, đề nghị không cắt bỏ khoản chi phí này khi tính thuế TNDN. Phần doanh thu và giá vốn năm 2003 đã kê khai, đã quyết toán năm 2003 đã xử phạt, nộp thuế cho phần khai doanh thu, giá vốn này. Phần doanh thu và giá vốn kéo về năm 2004-2005 trên thực tế doanh nghiệp đã kê khai, nộp thuế vào các năm sau 2006, 2007, 2008, 2009 và đã được Chi cục Thuế Quận 3 kiểm tra, quyết toán (theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2006-2008 và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2009-2011). Do đó, nếu yêu cầu người khởi kiện phải nộp số thuế do kê khai niên độ năm 2004, 2005 tức là buộc người khởi kiện phải nộp thuế hai lần.

Về hóa đơn ghi âm (Năm 2004: 12.380.952 đồng và Năm 2005: 57.142.857 đồng), đề nghị không điều chỉnh tăng các khoản doanh thu trên khi tính thuế TNDN.

Đề nghị không truy thu phần truy thu thuế TNDN do doanh thu, giá vốn kéo về.

Do nhận thấy những quyết định nêu trên của Chi cục Thuế Quận M có nhiều vấn đề chưa thỏa đáng ảnh hưởng đến quyền lợi của người khởi kiện, nên người khởi kiện đã khiếu nại đến Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M sau đó tiếp tục khiếu nại đến Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và ngày 01-11-2010 Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Căn cứ kết quả giải quyết khiếu nại, người bị kiện ban hành Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 về việc sửa đổi Quyết định xử phạt số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 6-01-2010, theo đó giảm số tiền phạt 200.762.884 đồng, còn lại phạt 399.537.619 đồng và giữ nguyên tiền thuế truy thu là 489.982.915 đồng.

- Bà Đặng Thị Minh X là người đại diện hợp pháp của người bị kiện không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện:

Từ ngày 17-3-2009 đến ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế ngày 06-01-2010, thời gian kiểm tra kéo dài không phải do đoàn kiểm tra mà do người khởi kiện có hành vi vi phạm pháp luật về thuế: Khai doanh thu tính thuế GTGT - TNDN không đúng niên độ nên người khởi kiện đề nghị cho thời gian thu thập hồ sơ, chứng từ và giải trình giá vốn liên quan doanh thu khai sai:

- Căn cứ thông báo 13283/TB/CCT-KTT1 ngày 25-11-2008, người bị kiện yêu cầu người khởi kiện giải trình, bổ sung thông tin tài liệu để làm rõ các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế niên độ 2004-2005.

- Ngày 12-12-2008, người khởi kiện có bản giải trình về nội dung trên nhưng chỉ giải trình chung chung.

- Ngày 17-3-2009, người bị kiện ban hành quyết định kiểm tra đối với người khởi kiện, niên độ kiểm tra: 2004-2005.

- Ngày 04-6-2009, người khởi kiện bổ sung bảng kê doanh thu trong năm 2004-2005 liên quan đến một số hóa đơn mua vào của doanh nghiệp bỏ trốn.

- Ngày 13-7-2009, người khởi kiện mới cung cấp bảng kê hợp đồng, hóa đơn của các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao trong năm 2004-2005 nhưng đến năm 2006-2008 người khởi kiện mới xuất hóa đơn kê khai thuế.

- Ngày 24-7-2009, người khởi kiện cung cấp bảng kê khai doanh thu trong năm 2006 liên quan đến một số hóa đơn mua vào trong năm 2004-2005 của các đơn vị bỏ trốn.

- Ngày 19-8-2009, Đoàn kiểm tra lập biên bản yêu cầu đến ngày 26-8-2009, người khởi kiện chứng minh các hóa đơn mua vật tư sau ngày biên bản nghiệm thu công trình đã hoàn thành bàn giao.

- Ngày 25-8-2009, người khởi kiện có công văn xin dời ngày cung cấp đến ngày 27/8/2009 do công trình ở xa, phải gửi nhiều nơi để xác minh.

- Ngày 01-10-2009, người khởi kiện có công văn số 25/AT-2009 giải trình những hóa đơn nhận sau ngày nghiệm thu công trình, nhưng không bổ sung hồ sơ chứng minh.

- Ngày 03-11-2009, Đoàn kiểm tra giao dự thảo biên bản kiểm tra, yêu cầu người khởi kiện ký chậm nhất là ngày 09-11-2009.

- Ngày 06-11-2009, người khởi kiện mới có bảng giải trình chi tiết về một số hóa đơn nhận sau ngày nghiệm thu công trình, Đoàn kiểm tra lập biên bản ghi nhận hồ sơ người khởi kiện bổ sung.

- Ngày 09-11-2009, Đoàn kiểm tra lập biên bản ghi nhận việc giải trình, cung cấp tài liệu liên quan đến hồ sơ kê khai thuế năm 2004-2005.

- Ngày 19-11-2009, Đoàn kiểm tra lập biên bản ghi nhận việc xem xét một số nội dung trên biên bản kiểm tra theo hồ sơ giải trình của người khởi kiện, đồng thời giao biên bản yêu cầu người khởi kiện ký biên bản chậm nhất ngày 24-11-2009.

- Ngày 08-12-2009 (ngày công văn đến), người bị kiện nhận được bản giải trình bổ sung theo công văn số 09/GT-AT ngày 20-11-2009 của người khởi kiện giải trình một số nội dung trên hồ sơ kê khai thuế năm 2004-2005.

- Ngày 18-12-2009, Đoàn kiểm tra lập biên bản ghi nhận việc xem xét một số nội dung trên biên bản kiểm tra theo hồ sơ giải trình của người khởi kiện, đồng thời giao biên bản yêu cầu người khởi kiện ký biên bản chậm nhất ngày 22-12-2009.

- Ngày 30-12-2009, người khởi kiện mới ký biên bản và có ý kiến: Doanh nghiệp hoàn toàn không cố ý vi phạm. Cụ thể như ghi nhận sai chi phí, tiếp nhận hóa đơn thiếu kiểm tra kỹ càng các hóa đơn của các đơn vị bỏ trốn..., các chứng từ xác định giá vốn chưa nắm được, vì vậy doanh nghiệp mới có những sai sót trong báo cáo.

- Ngày 06-01-2010, người bị kiện ban hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1.

Đối với yêu cầu khởi kiện:

1. Căn cứ Điều 11 Nghị định 100/2004/NĐ-CP ngày 25-02-2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế hết hiệu lực từ ngày 01-7-2008; Điều 13, Điều 14, Điều 66 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì “Việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm đó.

Trường hợp mức xử phạt đối với cùng một hành vi quy định tại Nghị định này nhẹ hơn mức xử phạt quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật pháp luật đã ban

hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì được áp dụng mức xử phạt theo quy định của Nghị định này, kể cả trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản, nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa ra quyết định xử lý hoặc đã ra quyết định xử lý nhưng đang trong thời hiệu giải quyết khiếu nại”.

Căn cứ Điều 80 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực ngày 01-01-1997 và Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ ngày 01-01-2009, mức xử phạt tại Nghị định số 100/2004/NĐ-CP nặng hơn mức xử phạt quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007 về cùng một hành vi nên người bị kiện đã áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 66 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP xử phạt là đúng quy định, có lợi cho người khởi kiện.

2. Khoản thuế GTGT truy thu 25.608.780 đồng và phạt một lần 25.608.780 đồng do hành vi nhận hóa đơn bất hợp pháp của các công ty bỏ trốn, không do cơ quan thuế phát hành:

Công ty TNHH Phương Phương Dũng bỏ trốn theo thông báo số 91/CCT-TTKT ngày 10-10-2005, Chi cục Thuế quận Bình Thạnh trả lời xác minh: Không cấp phát hai hóa đơn Công ty TNHH Phương Phương Dũng xuất cho người khởi kiện (hóa đơn bất hợp pháp): thuế GTGT 15.000.080 đồng, trị giá 300.001.600 đồng.

Công ty TNHH Thanh Hùng-SG bỏ trốn theo thông báo số 373/CCT-BT ngày 19-10-2004, Chi cục Thuế quận Bình Tân trả lời xác minh: Không cấp phát một hóa đơn Công ty TNHH Thanh Hùng-SG xuất cho người khởi kiện (hóa đơn bất hợp pháp): thuế GTGT 10.608.700 đồng, trị giá 106.087.000 đồng.

Căn cứ điểm 2 và điểm 3.1 Phần C Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30-12-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07-11-2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn: “tổ chức, cá nhân đã mua hóa đơn nhưng sử dụng bất hợp pháp (bỏ trốn) thì hóa đơn đó không được chấp nhận kê khai để tính khấu trừ thuế GTGT hoặc hoàn thuế GTGT và không được tính vào chi phí hợp lý”, không nêu xuất trước, xuất sau thời điểm bỏ trốn.

Chi cục Thuế Quận M đã áp dụng Thông tư 120/2002/TT-BTC và công văn 7333/BTC-TCT ngày 24-6-2008 của Bộ Tài chính (hướng dẫn xử lý chấp nhận cho ấn định không loại toàn bộ như Thông tư 120/202/TT-BTC) để truy thu GTGT 25.608.780 đồng, ấn định giá mua (chấp nhận giá mua 401.358.000 đồng so kê khai 406.088.780 đồng, loại chi phí chỉ có 4.730.600 đồng) để tính truy thu thuế TNDN 1.324.568 đồng và xử phạt một lần thuế GTGT 25.608.780 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp là đúng quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và phù hợp thực tế kinh doanh của người khởi kiện.

3. Ý kiến của Công ty không xử phạt 10% khai sai niên độ, khai sai các hóa đơn không đúng quy định; quá thời hiệu xử phạt; không tính tiền chậm nộp.

- Hành vi khai doanh thu không đúng niên độ: Căn cứ khoản 7 Điều 7 Luật Thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10-5-1997; điểm 7 Điều 6 Chương II Nghị định 158/2003/NĐ-CP ngày 10-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT; khoản 2 mục II phần B Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22-12-2003 hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, tại điểm 2 mục II phần B:

Người khởi kiện nêu Luật không quy định về giá tính thuế ngành xây dựng là

sai. Luật quy định “Đối với hàng hóa, dịch vụ khác là giá do Chính phủ quy định” và Chính phủ đã quy định tại Nghị định 158/2003/NĐ-CP nên việc ghi nhận người khởi kiện có hành vi khai sai thuế GTGT-TNDN đối với doanh thu xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao không đúng niên độ là người bị kiện thực hiện theo đúng hướng dẫn của các văn bản quy định về thuế GTGT-TNDN.

Quyết định 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 không có truy thu, không phạt 10% trên số thuế GTGT khai sai niên độ, chỉ tính chậm nộp 209.990.116 đồng so với thời hạn quy định.

- Thuế TNDN truy thu do khai sai niên độ, không truy thu trùng: Doanh thu công trình hoàn thành bàn giao năm 2005 nhưng Công ty xuất hóa đơn khai thuế GTGT-TNDN năm 2006 là 20.657.422.699 đồng, thuế TNDN truy thu 228.209.528 đồng.

Người khởi kiện cho rằng đã khai, truy thu trùng là vô lý vì:

+ Theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2006, người khởi kiện kê khai với tổng doanh thu 59.146.122.164 đồng thì thuế TNDN phải nộp chỉ có 78.673.492 đồng, trong khi chỉ với doanh thu 20.657.422.699 đồng (qua kiểm tra phát hiện khai sai niên độ), số thuế người khởi kiện kê khai sai gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước đã là 228.209.528 đồng.

+ Đồng thời theo biên bản kiểm tra do Chi cục Thuế Quận 3 lập ngày 27-12-2012 do người khởi kiện cung cấp, Chi cục Thuế Quận 3 không kiểm tra niên độ 2006.

- Doanh thu công trình hoàn thành bàn giao năm 2005 nhưng người khởi kiện xuất hóa đơn khai thuế GTGT-TNDN năm 2008 là 238.916.371 đồng, thuế TNDN truy thu 25.256.777 đồng.

Người khởi kiện cho rằng đã khai, truy thu trùng là vô lý vì:

+ Theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2008, người khởi kiện kê khai với tổng doanh thu 37.562.797.676 đồng thì thuế TNDN phải nộp chỉ có 15.110.140 đồng, trong khi chỉ với doanh thu 238.916.371 đồng (qua kiểm tra phát hiện khai sai niên độ), số thuế người khởi kiện kê khai sai gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước đã là 25.256.777 đồng.

+ Biên bản kiểm tra niên độ năm 2008 Chi cục Thuế Quận 3 lập ngày 27-12-2012, sau ngày Chi cục Thuế Quận M kiểm tra, nếu thắc mắc về số liệu đề nghị làm việc với Chi cục Thuế Quận 3.

Căn cứ điểm 5.1, 5.2, 5.3 khoản 5 mục I phần B Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14-6-2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, sau khi có kết luận kiểm tra 2004-2005 người khởi kiện có hành vi khai sai niên độ thì phải thực hiện điều chỉnh tờ khai năm 2006-2008 như hướng dẫn tại điểm 5.1, 5.2, 5.3 khoản 5 mục I phần B Thông tư 60/2007/TT-BTC (nêu trên) nhưng người khởi kiện không thực hiện điều chỉnh là không thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Do đó người bị kiện truy thu thuế TNDN năm 2005 do người khởi kiện kê khai doanh thu sai niên độ 253.466.306 đồng và tính chậm nộp 55.223.307 đồng là đúng quy định.

- Điều 8 Luật Thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003 không liên quan đến hành vi để xử phạt là điều khoản ghi nhận người khởi kiện có hành vi kê khai doanh thu tính thuế TNDN không đúng quy định, còn phần xử phạt thì căn cứ hướng

dẫn của các văn bản xử phạt.

- Mức tính chậm nộp thuế:

Căn cứ khoản 2 Điều 19 Luật thuế GTGT số 57/1997/L-CTN ngày 10-5-2003; khoản 6 Điều 1 Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17-6-2003 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật thuế GTGT số 57/1997/L-CTN ngày 10-5-1997; khoản 2 Điều 23 Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003; khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29-11-2006, Luật Thuế GTGT quy định thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo, Luật thuế TNDN chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch phải nộp báo cáo quyết toán thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Người khởi kiện là đơn vị thực hiện nộp thuế theo hồ sơ kê khai, phải thực hiện nộp thuế theo hạn trên.

Người khởi kiện cho rằng tính chậm nộp từ ngày ghi trên thông báo thuế, quyết định xử lý... là hiểu nhầm vì: người khởi kiện thuộc trường hợp nộp thuế theo kê khai, không phải nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế, nên hạn nộp theo quy định của Luật Thuế GTGT - Luật Thuế TNDN nêu trên.

Công ty có hành vi kê khai sai niên độ dẫn đến chậm nộp thuế GTGT - TNDN “so với thời hạn quy định” (đã được quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật Thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17-6-2003, khoản 2 Điều 23 Luật Thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003). Người bị kiện tính chậm nộp so với thời hạn quy định người khởi kiện phải kê khai, phải nộp đối với thuế GTGT - TNDN 0,05%/ngày là thấp hơn so với văn bản tại thời điểm hành vi xảy ra là 0,1%/ngày, người bị kiện đã áp dụng Điều 80 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực ngày 01-01-1997 và Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ ngày 01-01-2009 là đúng quy định pháp luật, áp dụng điều khoản có lợi cho người bị xử phạt.

- Chi thưởng Tết:

Căn cứ điểm 3.1b khoản 3 mục III phần B Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN:

Ngoài các khoản tiền lương được hạch toán vào chi phí theo quy định tại điểm 3.1b khoản 3 mục III phần B Thông tư 128/2003/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế TNDN, các khoản tiền thưởng cho người lao động không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Do đó, người bị kiện không chấp nhận tính vào chi phí khoản tiền thưởng Tết là đúng theo quy định.

- Căn cứ pháp lý truy thu thuế GTGT-TNDN đối với các hành vi vi phạm khác:

+ Về thuế GTGT truy thu 86.695.934 đồng:

Căn cứ Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

a. Căn cứ xử lý không khấu trừ thuế đối với trường hợp hóa đơn giảm giá không đúng quy định khoản 5 mục IV Phần B Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003.

b. Căn cứ xử lý không khấu trừ thuế GTGT đối với thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ không phục vụ cho hoạt động kinh doanh: Điểm c, khoản 1.2 mục III, Phần B

Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003.

c. Căn cứ xử lý không khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp hóa đơn không ghi đầy đủ tên, địa chỉ, mã số thuế: Điểm 1.3, mục III, Phần B Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003.

+ Về thuế TNDN: Truy thu 100.507.380 đồng.

Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày ngày 22-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

Căn cứ xử lý không chấp nhận chi phí không đúng quy định: Mục IV, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22-12-2003.

Từ những căn cứ pháp lý trên, cho thấy người bị kiện không chấp nhận khấu trừ GTGT, không chấp nhận tính vào chi phí do người khởi kiện có các hành vi kê khai khấu trừ thuế GTGT, tính vào chi phí các hóa đơn chứng từ không đúng quy định như: hóa đơn ghi số âm; không phục vụ, không liên quan...; chứng từ nộp thuế; tiền phạt; hóa đơn không ghi đúng tên-mã số thuế-địa chỉ...; hóa đơn không có chứng từ thanh toán theo quy định; ...

Do đó người bị kiện truy thu thuế GTGT 86.695.934 đồng và thuế TNDN 100.507.380 đồng là đúng quy định.

- Truy thu-phạt một lần thuế thu nhập cá nhân (Sau đây viết tắt là TNCN):

Căn cứ vào Pháp lệnh thuế về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19-5-2001 (mức khởi điểm chịu thuế là: 3.000.000 đồng), thuế TNCN truy thu là 49.840 đồng. Số thuế này người khởi kiện không kê khai nên bị xử phạt một lần thuế theo điểm 1a Điều 14 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 06-7-2007.

- Thời hạn truy thu-phạt:

Căn cứ khoản 4 Điều 24 Luật Thuế GTGT số 57/1997/L-CTN ngày 10-5-2003; khoản 4 Điều 27 Luật Thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003.

Theo biên bản kiểm tra, sau khi tính toán lại thuế GTGT phát sinh phải nộp thêm trong năm 2005 (trang 11 mục 8 phần A Thuế GTGT: số tiền 6.790.807.213 đồng), trong năm 2004 không phát sinh số thuế GTGT phát sinh phải nộp thêm (trang 7 mục 8 phần A Thuế GTGT: số tiền 239.237.802 đồng).

Căn cứ khoản 4 Điều 24 Luật Thuế GTGT, khoản 4 Điều 27 Luật Thuế TNDN thời hiệu truy thu tiền thuế, tiền phạt “trong thời hạn 05 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện”. Hành vi khai sai thuế GTGT người khởi kiện kéo dài đến 2005 nên đến ngày 30-12-2009 lập biên bản truy thu là còn trong thời hiệu. Người khởi kiện nêu việc xử lý chậm nộp 506.057 đồng đã quá thời hiệu là không đúng.

Tóm lại, trên biên bản kiểm tra cũng như trên trang 17 Bản khai lần 3, người khởi kiện thừa nhận có những sai sót trong quá trình hạch toán, báo cáo thuế, “những lỗi kê khai mà Đoàn quyết toán đề cập hoàn toàn doanh nghiệp không cố ý, trong quá trình theo dõi, ghi nhận, phản ánh, kê khai các hoạt động kinh tế phát sinh không tránh những vướng mắc dẫn đến những sai sót...”.

Người bị kiện ban hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số

0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010; Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 là đúng quy định của pháp luật. Người bị kiện giữ nguyên nội dung quyết định, đề nghị Tòa án không công nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên Tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người bị kiện giữ nguyên ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy:

[2] Về quyền khởi kiện: Theo Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A là người bị ảnh hưởng trực tiếp, căn cứ Điều 115 của Luật Tố tụng hành chính, Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

[3] Về đối tượng khởi kiện: Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A khởi kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M. Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính xác định đây là quan hệ pháp luật hành chính về “Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế”.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Tại Tòa, Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A trình bày sau khi nhận được Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 sửa đổi bổ sung Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, ngày 21-01-2011, Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A khiếu nại Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M; Ngày 24-02-2011, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M có Văn bản số 648/CCT-KTNB không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A; Ngày 23-3-2011, Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A có đơn khởi kiện. Căn cứ khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 do Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M ban hành, căn cứ khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Về tư cách tham gia tố tụng: Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A khởi kiện Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 do Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M ban

hành. Căn cứ khoản 8, khoản 9 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính xác định Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A là người khởi kiện; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M là người bị kiện.

[7] Người bị kiện có Văn bản ủy quyền số 2994/GUQ-CCT ngày 29-01-2018 ủy quyền cho bà Đặng Thị Minh X, chức vụ: Phó Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 3 Điều 60 của Luật Tổ tụng hành chính, việc ủy quyền này hợp lệ nên được chấp nhận.

[8] Xét Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A yêu cầu hủy Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010:

[9] Về hình thức: Căn cứ khoản 3 Điều 56 của Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2008), Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 do người bị kiện ban hành về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đúng quy định của pháp luật về hình thức văn bản.

[10] Về nội dung: Người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 và quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 sửa đổi quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010; Đề nghị bãi bỏ phạt một lần thuế GTGT là 25.608.780 đồng vì ngày xuất hóa đơn phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn; Việc áp dụng pháp luật phải theo nguyên tắc hành vi vi phạm pháp luật tại thời điểm nào thì áp dụng văn bản pháp luật có giá trị tại thời điểm đó; Số tiền phạt chậm nộp thuế GTGT tính đến ngày 29-12-2009 là 506.057 đồng đã hết thời hiệu xử phạt là 05 năm theo khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế về việc sửa đổi Điều 110 Luật Quản lý thuế; Đoàn kiểm tra căn cứ vào điều 7 – Luật Thuế GTGT và Luật Thuế GTGT sửa đổi bổ sung không nêu về vi phạm kê khai không đầy đủ thuế GTGT đầu ra, cũng như không nêu vấn đề hóa đơn của các hợp đồng đã hoàn thành nhưng đơn vị chưa kê khai nên không là căn cứ để xử phạt; Khoản phạt 1 lần thuế TNCN năm 2004 là 49.840 đồng tính trên thu nhập bình quân tháng không phải thu nhập chịu thuế; Các chi phí văn phòng phát sinh thực và có liên quan đến hoạt động kinh doanh và có hóa đơn hợp pháp; Năm 2004-2005 người khởi kiện có thực hiện các công trình tại khu Công nghiệp Hòa Phú Vĩnh Long, trong suốt quá trình thi công người khởi kiện phải thuê tạm các dịch vụ này của các cá nhân, tổ chức tại công trình để sử dụng phục vụ thi công vì vậy tên, địa chỉ, mã số thuế không thể hoàn toàn ghi đầy đủ theo thông tin của công ty được, trên thực tế, toàn bộ những chi phí dịch vụ này thực tế phát sinh phục vụ cho thi công công trình tại Vĩnh Long, người khởi kiện đều đã thanh toán, có hóa đơn chứng minh chi phí thực tế phát sinh; riêng các hóa đơn sai địa chỉ giai đoạn từ tháng 7-2005 đến tháng 9-2005 do người khởi kiện đang thực hiện các thủ tục chuyển đổi trụ sở kinh doanh (Từ nơi cũ số 38 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1 sang số 24 Huỳnh Khương Ninh, phường Đa Kao, Quận 1) nên một số nhà cung cấp vật tư theo hợp đồng cũ vẫn ghi trên hóa đơn địa chỉ cũ; Người khởi kiện không chấp nhận giảm thuế GTGT các hóa đơn sau nghiệm thu, nhận sau thời điểm mua hàng. Vì các hóa đơn đó người khởi kiện mua vật tư đều được đưa vào làm cho công trình xây dựng nhà xưởng năm 2004 và năm 2005; Còn hóa đơn nhận sau ngày nghiệm thu lý do là: Chủ đầu tư Đài Loan thanh toán tiền rất chậm cho người khởi kiện, do vậy mà người khởi kiện không có kịp nguồn tiền trả cho khách hàng để lấy hóa đơn, nên đến khi thanh toán tiền khách hàng mới giao hóa

đơn cho công ty; Đề nghị bỏ phần truy thu thuế TNDN là 337.628.405 đồng do hóa đơn bỏ trốn, chi phí tăng do hóa đơn sai sót, chi phí QLDN loại trừ; Tiền thưởng tết là chi phí hợp lý, đề nghị không cắt bỏ khoản chi phí này khi tính thuế TNDN; Phần doanh thu và giá vốn năm 2003 đã kê khai, đã quyết toán năm 2003 đã xử phạt, nộp thuế cho phần khai doanh thu, giá vốn này, phần doanh thu và giá vốn kéo về năm 2004-2005 trên thực tế doanh nghiệp đã kê khai, nộp thuế vào các năm sau 2006, 2007, 2008, 2009 và đã được Chi cục Thuế Quận 3 kiểm tra, quyết toán (theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2006-2008 và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2009-2011); Đề nghị không điều chỉnh tăng các khoản doanh thu trên khi tính thuế TNDN đối với các hóa đơn ghi số âm; không truy thu phần truy thu thuế TNDN do doanh thu, giá vốn kéo về.

[11] Xét thấy, theo quy định tại Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, mức xử phạt tại Điều 13, Điều 14, Điều 66 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 06-7-2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (sau đây gọi tắt là Nghị định 98/2007/NĐ-CP) nhẹ hơn mức xử phạt quy định tại Điều 11 Nghị định 100/2004/NĐ-CP ngày 25-02-2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế về cùng một hành vi, nên người bị kiện áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 66 Nghị định 98/2007/NĐ-CP xử phạt là đúng quy định pháp luật và có lợi cho người khởi kiện. Tương tự như vậy, việc người bị kiện tính chậm nộp đối với hành vi kê khai sai niên độ dẫn đến chậm nộp thuế GTGT-TNDN so thời hạn quy định người khởi kiện phải kê khai, phải nộp đối với thuế GTGT-TNDN 0,05%/ngày, thấp hơn so với văn bản pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm 0,1%/ngày (theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 13/2009/NĐ-CP ngày 13-02-2009 của Chính phủ) là đúng quy định pháp luật, áp dụng điều khoản có lợi cho người khởi kiện.

[12] Người khởi kiện cho rằng ngày xuất hóa đơn phát sinh trước ngày xác định Công ty TNHH Phương Phương Dũng và Công ty TNHH Thanh Hùng-SG bỏ trốn; Tuy nhiên, Chi cục Thuế quận Bình Thạnh trả lời xác minh rằng không cấp phát hai hóa đơn Công ty TNHH Phương Phương Dũng xuất cho người khởi kiện và Chi cục Thuế quận Bình Tân trả lời xác minh rằng không cấp phát một hóa đơn Công ty TNHH Thanh Hùng-SG xuất cho người khởi kiện (hóa đơn bất hợp pháp) nên hóa đơn đó không được chấp nhận kê khai để tính khấu trừ thuế GTGT hoặc hoàn thuế GTGT và không được tính vào chi phí hợp lý theo quy định tại điểm 2 và điểm 3.1 Phần C Thông tư số 120/2002/TT-BTC ngày 30-12-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07-11-2002 của Chính phủ quy định về việc in, phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn. Tại trang 6 của Biên bản kiểm tra ngày 30-12-2009, hóa đơn mua vào trước ngày xác định doanh nghiệp bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế, người khởi kiện có hạch toán trên sổ kế toán, có chứng minh hàng hóa mua vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhưng các hóa đơn trên không phải do cơ quan thuế cấp phát cho bên bán hoặc thuộc các hóa đơn sử dụng không báo cáo với cơ quan thuế, Đoàn kiểm tra không chấp nhận khấu trừ thuế GTGT 25.608.780 đồng này, không chấp nhận đưa vào chi phí tính thuế TNDN đối với chi phí kê khai 406.088.780 đồng, đồng thời ấn định chi phí 401.358.000 đồng (theo Bảng giá của Liên Sở Tài chính – Vật giá – Xây dựng), chi phí còn lại bị giảm trừ 4.730.600 đồng để tính truy thu thuế TNDN 1.324.568 đồng và xử phạt 01 lần thuế GTGT 25.608.780 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp là phù hợp với thực tế kinh doanh của người khởi kiện. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc bãi

bỏ phạt một lần thuế GTGT là 25.608.780 đồng.

[13] Xét, người khởi kiện cho rằng Luật không quy định về giá tính thuế ngành xây dựng là không đúng quy định tại khoản 7 Điều 7 Luật Thuế GTGT năm 2005; khoản 7 Điều 6 Chương II Nghị định 158/2003/NĐ-CP ngày 10-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT; khoản 2 mục II phần B Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22-12-2003 hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN. Ngoài ra, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 sửa đổi quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 của người bị kiện không có truy thu, không phạt 10% trên số thuế GTGT khai sai niên độ, chỉ tính chậm nộp 209.990.116 đồng so thời hạn quy định.

[14] Xét, người khởi kiện cho rằng phần doanh thu và giá vốn kéo về năm 2004-2005 trên thực tế doanh nghiệp đã kê khai, nộp thuế vào các năm sau 2006, 2007, 2008, 2009 và đã được Chi cục Thuế Quận 3 kiểm tra, quyết toán (theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2006-2008 và Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2009-2011). Tuy nhiên, Biên bản kiểm tra niên độ năm 2008 do Chi cục Thuế Quận 3 lập ngày 27-12-2012, sau ngày Chi cục Thuế Quận M kiểm tra và Chi cục Thuế Quận 3 không kiểm tra niên độ 2006. Theo quy định tại điểm 5.1, 5.2, 5.3 khoản 5 mục I phần B Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14-6-2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, người khởi kiện liên hệ Chi cục Thuế Quận 3 để thực hiện điều chỉnh.

[15] Xét thấy, người khởi kiện thuộc trường hợp nộp thuế theo kê khai, không thuộc trường hợp nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Thuế GTGT năm 2005; Khoản 6 Điều 1 Luật Thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17-6-2003 sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 57/1997/L-CTN ngày 10-5-1997; Khoản 2 Điều 23 Luật Thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003; Khoản 1 Điều 106 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29-11-2006, Luật Thuế GTGT quy định thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo, Luật Thuế TNDN chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch phải nộp báo cáo quyết toán thuế và phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước.

[16] Theo điểm 3.1b khoản 3 mục III phần B Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN, các khoản tiền thưởng cho người lao động không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

[17] Xét thấy, việc truy thu thuế GTGT 86.695.934 đồng đối với các trường hợp hóa đơn giảm giá không đúng quy định, thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ không phục vụ cho hoạt động kinh doanh, hóa đơn không ghi đầy đủ tên, địa chỉ, mã số thuế của người khởi kiện là đúng quy định tại điểm c khoản 1.2 và điểm 1.3 mục III, khoản 5 mục IV Phần B Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

[18] Việc truy thu thuế TNDN 100.507.380 đồng đúng quy định tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày ngày 22-12-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số

164/2003/NĐ-CP ngày 22-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

[19] Việc truy thu thuế TNCN 49.840 đồng đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 06-7-2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Pháp lệnh số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19-5-2001 về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

[20] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010: Xét thấy, ngày 17-3-2009, người bị kiện có Quyết định số 0901/QĐ-CCT-KT1 kiểm tra thuế tại trụ sở người khởi kiện, thời kỳ kiểm tra: Năm 2004-2005. Ngày 30-12-2009, Đoàn kiểm tra Chi cục Thuế Quận M lập Biên bản kiểm tra. Ngày 06-01-2010, người bị kiện có Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với người khởi kiện. Ngày 14-01-2010, người khởi kiện khiếu nại và người bị kiện có Quyết định số 1356/QĐ-CCT-KTNB ngày 10-3-2010 không công nhận nội dung đơn khiếu nại, giữ nguyên Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1. Ngày 05-4-2010, người khởi kiện khiếu nại Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục Trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 187/QĐ-CT ngày 01-11-2010 công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của người khởi kiện. Ngày 17-11-2010, người bị kiện có Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 sửa đổi Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007; Điều 55, khoản 1 Điều 56 của Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2008).

[21] Thời hiệu, thời hạn ban hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010: Ngày 17-3-2009, người bị kiện có Quyết định số 0901/QĐ-CCT-KT1 kiểm tra thuế tại trụ sở người khởi kiện nhưng đến ngày 30-12-2009, Đoàn kiểm tra Chi cục Thuế Quận M mới công bố Biên bản kiểm tra là quá thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 78 của Luật Quản lý thuế; Khoản 2.2.2 và khoản 2.2.3 Mục I Phần H của Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14-6-2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Xét thấy, thời hạn kiểm tra thuế kéo dài do người khởi kiện chậm trễ, cung cấp không đầy đủ các bảng kê khai doanh thu, hợp đồng, hóa đơn, hồ sơ giải trình, tài liệu liên quan đến yêu cầu của Đoàn kiểm tra thuế, vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 Luật Quản lý thuế dẫn đến Biên bản kiểm tra ngày 30-12-2009 ban hành chưa đúng thời hạn, tuy không làm thay đổi nội dung quyết định, nhưng Chi cục Thuế Quận M cũng cần rút kinh nghiệm. Căn cứ khoản 4 Điều 24 Luật Thuế GTGT, khoản 4 Điều 27 Luật Thuế TNDN thời hiệu truy thu tiền thuế, tiền phạt “trong thời hạn 05 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện”. Do hành vi khai sai thuế GTGT của người khởi kiện kéo dài đến năm 2005 nên đến ngày 30-12-2009 người bị kiện lập biên bản truy thu là còn trong thời hiệu. Người khởi kiện cho rằng việc xử lý chậm nộp 506.057 đồng đã quá thời hiệu là không có căn cứ. Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 do người bị kiện ban hành về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính (ngày 30-12-2009) và còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính 01 năm tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 56 của Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2008); Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số

98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007.

[22] Mối liên hệ giữa Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 với quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Sau khi người bị kiện ban hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1, Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A đã nộp 377.628.405 đồng, số tiền còn lại ngưng chưa đóng tiếp.

[23] Từ những nhận định trên, xét thấy Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 của người bị kiện về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đã được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục luật định, có nội dung phù hợp quy định của Nghị định 98/2007/NĐ-CP ngày 06-7-2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A về việc hủy Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010, Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010.

[24] Về án phí: Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[25] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 204 và Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 60, Điều 115, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 55, khoản 1, khoản 3 Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2008); Khoản 7 Điều 7 Luật Thuế GTGT năm 2005; Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003; Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29-11-2006; Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07-6-2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Khoản 2 Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 0027/QĐ-CCT-KT1 ngày 06-01-2010 và hủy Quyết định số 7773/QĐ-CCT-KT1 ngày 17-11-2010 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế Quận M.

2. Về án phí: Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số AD/2010/05549 ngày 08-4-2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH Sản xuất Giấy- Xây Dựng A, Chi cục

Trưởng Chi cục Thuế Quận M có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự cùng cấp;
- Cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Quỳnh Trâm